**KHẢO BÀI CHƯƠNG II - VẬT LÍ 12**

1. Sóng cơ là …………………… lan truyền ………………………
2. Sóng ngang là sóng mà ……………… của các phần tử môi trường ……….. với …………………..
3. Các sóng ngang chỉ truyền trong …………..và ……………………………………
4. Sóng dọc là sóng mà ………………… của các phần tử của môi trường ………với …………………
5. Sóng dọc truyền được trong chất ……………………
6. Tốc độ truyền sóng là tốc độ lan truyền………………trong môi trường truyền sóng.
7. Bước sóng là …………………….. mà sóng truyền được trong …………………………………..
8. Bước sóng là ……………….. giữa ……………. trên phương truyền sóng …………….. nhất và dao động ……………….. với nhau
9. Những điểm dao động cùng pha thì cách nhau ………………... lần …………………………
10. Những điểm dao động ngược pha thì cách nhau ………………... lần …………………………
11. Khoảng cách giữa 2 điểm cùng pha gần nhất trên 1 phương truyền sóng: d = ………..
12. Khoảng cách giữa 2 điểm ngược pha gần nhất trên 1 phương truyền sóng: d = ……………
13. Khoảng cách giữa 2 điểm vuông pha gần nhất trên 1 phương truyền sóng: d = …………….
14. Khoảng cách giữa n đỉnh sóng: d = ……………
15. Công thức tính độ lệch pha giữa hai điểm trên phương truyền sóng: …………………………
16. Phương trình sóng tại nguồn O có dạng: u=Acos(t+) thì pt sóng tại M cách O 1 đoạn x là:…………………………………………………..
17. Hiện tượng giao thoa là hiện tượng ……………………… khi ……………….. thì có những điểm ở đó chúng luôn …………………. lẫn nhau, có những điểm ở đó chúng luôn …………………… nhau
18. Những điểm dao động có biên độ cực đại A=2A là những điểm tại đó 2 sóng ……………………, hiệu đường đi của sóng từ nguồn truyền tới bằng …………………… bước sóng: d2 – d1 = …………
19. Những điểm dao động với biên độ cực tiểu (điểm đứng yên) Amin = 0 là những điểm tại đó 2 sóng ………………., hiệu đường đi của sóng từ nguồn bằng ………………bước sóng: d2 – d1 = ………...
20. Hai sóng kết hợp là 2 sóng dao động cùng …….. cùng ………… và có hiệu số pha ………………….
21. Phương trình dao động tổng hợp tại M:..............................................................................................
22. Biên độ dao động tổng hợp tại M:...........................................................
23. Khoảng cách giữa 2 cực đại (hoặc giữa 2 cực tiểu) liên tiếp trên đường nối 2 tâm sóng là: d = ………
24. Khoảng cách giữa 1 cực đại và 1 cực tiểu liên tiếp trên đường nối 2 tâm sóng là: d = …………
25. Để xác định tại M là cực đại hay cực tiểu ta lấy ………………nếu được …………ta nói tại M là …………………….nếu được …………ta nói tại M là ………………………….
26. CT số điểm cực đại trên đoạn nối 2 nguồn cùng pha: …………………………………………..
27. CT số điểm cực tiểu trên đoạn nối 2 nguồn cùng pha: …………………………………………..
28. Khi phản xạ trên vật cản cố định, sóng phản xạ luôn …………….. với …………….. ở ……………
29. Khi phản xạ trên vật cản tự do, sóng phản xạ luôn ……………… với ……………. ở ………………
30. Sóng dừng được tạo thành do sự giao thoa của sóng …………và sóng …………… truyền theo cùng phương làm xuất hiện các ……………... và các ………………..
31. Khoảng cách giữa hai nút hoặc hai bụng liền nhau: d = …………..
32. Khoảng cách giữa bụng và nút liền nhau là: d = …………….
33. Bề rộng bụng sóng =……………..
34. Khoảng thời gian giữa 2 lần dây duỗi thẳng t = ……
35. Nếu sợi dây được rung bởi dòng điện xoay chiều có tần số f thì sợi dây sẽ rung với tần số………..
36. Đk có sóng dừng ở 2 đầu dây cố định: Chiều dài dây bằng …………………lần ……………………: *l* = ………………. trong đó k là số………………; số bụng = ……. ; số nút =……………….
37. Đk để có sóng dừng trên 1 sợi dây có 1 đầu CĐ 1 đầu TD là chiều dài sợi dây bằng số…………. lần …………………….: *l* = ………………. trong đó k là số……; số bụng = ……. ; số nút =…………
38. Đk có sóng dừng ở 2 đầu dây tự do: Chiều dài dây bằng …………………lần ……………………….: *l* = ………………. trong đó k là số………………; số bụng = ……. ; số nút =……………….
39. Sóng âm là những …………… truyền trong các môi trường …………………….
40. Âm nghe được (âm thanh) là sóng âm có tần số từ ……….đến …………… gây ra …………….. trong tai ta
41. Siêu âm là âm có tần số ………………. (Tai ………….nghe được)
42. Hạ âm là âm có tần số ………………… (Tai ………… nghe được)
43. Tốc độ truyền âm phụ thuộc ……………………………..
44. Âm truyền trong chất rắn ……………… trong chất lỏng, trong chất lỏng …………... trong chất khí
45. Khi âm truyền từ môi trường này sang môi trường khác thì ……………., ………………… thay đổi nhưng ……………… không đổi
46. Đặc trưng vật lý của âm là: …………, …………….. (hay …………………..) , ……………………
47. Cường độ âm (I) tại một điểm là đại lượng đo bằng ……………………. mà sóng âm tải qua một …………………… đặt tại điểm đó, vuông góc với phương truyền sóng trong ……………………..
48. Đơn vị cường độ âm là: ………………
49. Mức cường độ âm (L) tính bằng công thức: ……………………….
50. Đơn vị chuẩn của mức cường độ âm là……… Đơn vị thông dụng của mức cường độ âm là………..
51. Đồ thị dao động âm là ……………. đồ thị dao động của tất cả các …………. trong một …………..
52. Ba đặc trưng sinh lý của âm là: ……………., …………………, ………………
53. Độ cao của âm là 1 đặc trưng sinh lý của âm gắn liền với ……………..
54. Độ to của âm là đặc trưng sinh lý của âm liên quan đến ……………………. (độ to hay nhỏ của âm phụ thuộc vào …………. và ………………………….)
55. Âm sắc là đặc trưng sinh lý của âm giúp ta ……………….. các âm phát ra từ ………………………. khác nhau. Âm sắc gắn liền với…………………………….. Âm sắc phụ thuộc vào ……………………………….……………………………………..………..
56. Khi cường độ âm tăng 10n lần thì mức cường độ âm …………………. ……… (dB)